

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **76/2026/DS – ST**
Ngày: 24 - 3 - 2026.
V/v tranh chấp “quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hiền

Ông Lê Khắc Hiệp

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2025/TLST- DS, ngày 07 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp “quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 95/2026/QĐXXST - DS ngày 09 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1963; địa chỉ: 1 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1954; địa chỉ: 6 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn L: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: 6 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thị Thu D, sinh năm 1962; địa chỉ: 1 ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) (có mặt).

+ Ông Lê Văn T, sinh năm 1983, ông Lê Văn Đ, sinh năm 1984, ông Lê Quốc Đ1, sinh năm 1986 và bà Lê Thị Mộng Y, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: 1 ấp

A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn K trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30, diện tích 7.989,8 m² tọa lạc ấp A, xã A (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) giáp ranh liền kề với thửa đất số 43 tờ bản đồ số 30, diện tích 4.337,6 m² thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Nguyễn Văn L. Thửa đất số 39, TĐĐ số 30 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông, còn thửa đất số 43, TĐĐ số 30 thì cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L. Quá trình quản lý sử dụng ông thừa nhận ông sử dụng đúng ranh giới theo hồ sơ địa chính của thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông. Ngoài hiện trạng thửa đất thì giữa gia đình ông và ông L chưa thống nhất được vị trí cắm các mốc giới để phân định ranh giới nên dẫn đến tranh chấp cãi vã từ nhiều năm qua. Ông L đã từng tự mình kê đo đạc phục hồi ranh để cắm trụ ranh theo hồ sơ địa chính nhưng rồi ông L tự nhỡ bỏ trụ ranh. Khi xảy ra tranh chấp, sự việc có được UBND xã A (nay là UBND xã A) hòa giải thì ông L cho rằng đất thuộc quyền sử dụng của ông L còn ngoài ranh giới theo hồ sơ địa chính là 272,3 m². Vì vậy ông mới khởi kiện đòi ông L giao trả đất. Tuy nhiên khi Tòa án thực thiện việc đo đạc để xác định vị trí, diện tích tranh chấp thì ông L chỉ lấn chiếm sử dụng phần đất của gia đình ông là 148,1 m² nên ông yêu cầu ông L giao trả cho phần đất này cho hộ gia đình ông.

Ông đồng ý xác định ranh giới giữa thửa đất số 39 thuộc quyền quản lý sử dụng đất của hộ gia đình ông và thửa đất số 43 cùng tờ bản đồ số 30 thuộc quyền quản lý sử dụng của ông L được xác định theo hồ sơ địa chính của hai thửa đất. Phần nào ông L sử dụng vượt qua ranh giới theo hồ sơ địa chính của thửa 43 – phần thuộc quyền quản lý sử dụng của ông L thì ông L phải giao trả cho ông. Ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với diện tích 124,2 m² vì trước đây ông khởi kiện yêu cầu ông L giao trả phần diện tích 272,3 m², tuy nhiên qua đo đạc thực tế ông L chỉ lấn chiếm phần đất với diện tích 148,1 m² nên tôi yêu cầu ông L giao trả cho hộ gia đình ông phần đất có diện tích 148,1 m² (ký hiệu 39b) thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ 30 tọa lạc ấp A, xã A theo thể hiện của Họa đồ hiện trạng thửa đất số 39, 43 cùng tờ bản đồ số 30, xã A - huyện T (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2 –

Vĩnh Long) cung cấp ngày 10/6/2025. Ông cũng xin rút yêu cầu đồn chặt 02 cây đầu gió, 01 cây tra bò đề, vì trên phần vị trí 148,1 m² (ký hiệu 39b) không có cây trồng gì trên đất.

Tại tòa ông K xác định: Về chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, đo đạc ông đã nộp tạm ứng là 11.571.000 đồng. Nếu Tòa giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông L phải trả lại cho ông số tiền này. Nếu tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông thì ông tự chịu chi phí này. Ông không đồng ý hòa giải hay thương lượng gì với ông L. Ông đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật. Ông đồng ý kết quả đo đạc, xem xét thẩm định và định giá mà Tòa án đã thực hiện.

** Theo nội dung bản khai, văn bản nêu ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn L – bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Tại bản khai ngày 10/3/2025 bà H trình bày việc ông K yêu cầu ông L giao trả phần đất có diện tích 272,3 m² thuộc một phần thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30 thì ông L không đồng ý. Vì phần đất này ông L đã mua của người khác và sử dụng từ nhiều năm nay. Ông L và ông K đã thỏa thuận cắm trụ ranh ổn định và sử dụng nhiều năm nay.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà H trình bày: Trước đây do nhầm lẫn nên ông Nguyễn Văn L là cha bà đã xác định chưa đúng ranh giới giữa thửa đất thuộc quyền quản lý sử dụng đất của ông L - thửa đất số 43 và thửa đất thuộc quyền quản lý sử dụng đất của gia đình ông K - thửa đất số 39, cùng tờ bản đồ số 30. Từ đó dẫn đến xác định phần tranh chấp với ông K là 148,1 m² (ký hiệu 39b) theo Họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 10/6/2025 là thuộc quyền quản lý sử dụng của ông L. Trên hiện trạng của thửa đất 39 và 43 các bên cũng chưa thống nhất được vị trí để cắm các trụ đá làm ranh giới giữa hai thửa đất. Ông L yêu cầu hộ gia đình ông K sử dụng đúng ranh giới theo hồ sơ địa chính đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông K ở thửa 39 và thửa đất số 43 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn L. Nay ông L đồng ý xác định ranh giới giữa thửa đất số 39 và thửa đất 43 theo ranh giới của hồ sơ địa chính đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 39 và thửa đất số 43. Vì vậy ông L đồng ý giao trả phần diện tích 148.1m² cho ông K do xác định nhầm lẫn ranh giới. Bà H đồng ý kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá.

** Theo nội dung bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu D trình bày:*

Bà đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông K đối với ông L, bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án.

** Theo nội dung các Đơn xin vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ, ông Lê Quốc Đ1, bà Lê Thị Mộng Y trình bày:*

Các ông bà Lê Văn T, Lê Văn Đ, Lê Quốc Đ1, Lê Thị Mộng Y là thành viên trong hộ gia đình của ông Lê Văn K. Nay các ông, bà làm đơn này xin vắng mặt trong các lần hòa giải, công khai chứng cứ, xét xử và các lần mời khác của Tòa để giải quyết vụ án nêu trên. Các ông, bà xin vắng mặt vì bận công việc làm ăn ở xa, đi lại khó khăn. Các ông, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này mà để cha là ông Lê Văn K toàn quyền quyết định; các ông, bà thống nhất với mọi ý kiến của ông K.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự đã chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua các tài liệu có trong hồ sơ, nhận thấy: Hộ ông Lê Văn K là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 39, tờ bản đồ số 30, diện tích 7.989,8 m² tọa lạc tại ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long (trước thời điểm 01/07/2025 thuộc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre). Thửa đất này đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) vào ngày 10/06/2011, đảm bảo đúng các quy định pháp luật. Trong quá trình quản lý và sử dụng đất, ông Nguyễn Văn L (chủ sử dụng thửa đất liền kề số 43, tờ bản đồ số 30, diện tích 4.337,6 m²) đã sử dụng lấn sang phần đất của hộ ông K với diện tích 148,1 m². Phần diện tích này được xác định tại vị trí ký hiệu 39b trên họa đồ hiện trạng QSDĐ, thuộc một phần thửa 39, tờ bản đồ 30, tọa lạc tại ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long. Tại buổi hòa giải và tại phiên tòa ông L thừa nhận do nhầm lẫn về ranh giới nên đã lấn chiếm diện tích 148,1 m² của hộ ông K. Nay ông L tự nguyện đồng ý giao trả lại phần đất lấn chiếm và đề nghị các bên sử dụng đất đúng theo diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận. Xét thấy lời trình bày và sự tự nguyện của ông L không trái quy định pháp luật nên cần được ghi nhận. Nhận thấy các đương sự trình bày thống nhất về vị trí tranh chấp (thửa 39b, diện tích 148,1 m²). Do phần đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông Lê Văn K, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông L trả lại

đất là hoàn toàn có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 217 Bộ Luật tố tụng dân sự; các Điều 23, 26, 31, 37 Luật đất đai năm 2024 đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn K. Buộc ông Nguyễn Văn L giao trả cho ông Lê Văn K và các thành viên trong hộ gồm: bà Trần Thị Thu D, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ, ông Lê Quốc Đ1, bà Lê Thị Mộng Y phần đất có diện tích 148,1 m² (ký hiệu 39b) thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ 30 tọa lạc ấp A, xã A theo thể hiện của Họa đồ hiện trạng thửa đất số 39, 43 cùng tờ bản đồ số 30, xã A - huyện T (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2 – Vĩnh Long) cung cấp ngày 10/6/2025. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn K đối với ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu ông L giao trả phần diện tích 124,2 m² thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ 30 tọa lạc ấp A, xã A và đốn chặt 02 cây dầu gió, 01 cây tra bồ đề.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn K yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải giao trả phần đất có diện 148,1 m² (ký hiệu 39a), thuộc một phần thửa số 39, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại xã A, tỉnh Vĩnh Long nên đây là tranh chấp “quyền sử dụng đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về tố tụng: những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ, ông Lê Quốc Đ1, bà Lê Thị Mộng Y có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ điểm khoản 1, Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, ông T, ông Đ1, bà Y.

[3] Về nội dung vụ án: Ông K yêu cầu ông L giao trả cho hộ gia đình ông phần đất đã lấn chiếm diện 148,1 m² (ký hiệu 39a), thuộc một phần thửa số 39, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K. Ông L đồng ý giao trả phần diện tích 148,1 m² theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên giữa ông K và ông L không tự thỏa thuận được với nhau về việc cắm các mốc giới (trụ ranh) để thực hiện việc giao trả đất cũng như không thỏa thuận được về nghĩa vụ

chịu chi phí tố tụng trong vụ án.

[4] Xét thấy, thửa đất số 39 và thửa đất 43 cùng TĐĐ số 30, cùng tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn K vào năm 2011 và ông Nguyễn Văn L vào năm 2018 là đúng quy định của pháp luật về đất đai. Cả nguyên đơn ông K và bà H - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L đều thừa nhận các bên không thỏa thuận được ranh giới trong quá trình quản lý sử dụng thửa đất 39 và thửa đất số 43 nên dẫn đến phát sinh tranh chấp.

Tuy nhiên trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông K và bà H - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông L đều thống nhất và đồng ý xác định ranh giới giữa thửa đất số 39 và thửa đất số 43 được xác định theo hồ sơ địa chính đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông hộ ông K ở thửa đất số 39 và hồ sơ địa chính đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L ở thửa 43. Bà H cũng thừa nhận do nhầm lẫn nên xác định ranh giới giữa 02 thửa đất 43 của ông L và 39 của hộ ông K và vì vậy đồng ý giao trả diện tích 148,1 m² qua đo đạc thực tế theo yêu cầu khởi kiện của ông K là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”*. Do đó việc ông K yêu cầu ông L phải giao trả phần đất 148,1 m² (ký hiệu 39a) thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ 30 tọa lạc ấp A, xã A theo thể hiện của Họa đồ hiện trạng thửa đất số 39, 43 cùng tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 116), xã A - huyện T (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long) do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T (nay là Chi nhánh Văn phòng Đ2 – Vĩnh Long) cung cấp ngày 10/6/2025 là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét việc nguyên đơn ông K tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông L phải giao trả 124,2 m² thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ 30 tọa lạc ấp A, xã A và đốn chặt 02 cây dầu gió, 01 cây tra bồ đề là phù hợp với quy định pháp luật nên cần đình chỉ yêu cầu này.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông K được chấp nhận nên ông L phải có nghĩa vụ chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá. Ông K đã nộp tạm ứng với số tiền 11.571.000 đồng nên ông L phải hoàn trả cho ông K toàn bộ số tiền này. Ông L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng (chi phí thu thập quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) với số tiền 2.000.000 đồng nên ông L tự chịu chi phí tố tụng với số tiền là 244.000 đồng và được hoàn

trả phần tiền còn thừa là 1.756.000 đồng theo quy định tại các Điều 158, 166 Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bị đơn ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ chịu 300.000 đồng. Tuy nhiên do bị đơn ông Nguyễn Văn L thuộc trường hợp người cao tuổi và Đơn xin miễn tạm ứng án phí nên ông L được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 157, 158, 165, 166, 200, 217, 228, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 175 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 23, 26, 31, 37 Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn K về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L phải giao trả phần đất có diện tích 124,2 m² và đốn chặt 02 cây dầu gió, 01 cây tra bồ đề thuộc một phần thửa số 39, tờ bản đồ số 30, tọa lạc xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn K đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L. Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ giao trả cho ông Lê Văn K và các thành viên trong hộ gồm Trần Thị Thu D, ông Lê Văn T, ông Lê Văn Đ, ông Lê Quốc Đ1, bà Lê Thị Mộng Y phần đất có diện tích 148,1 m² (ký hiệu 39a), thuộc một phần thửa số 39, tờ bản đồ số 30 (nay là tờ bản đồ số 116), tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là xã A, tỉnh Vĩnh Long).

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục Họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

3. Về chi phí tố tụng:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê Văn K số tiền 11. 571.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ chịu 244.000 đồng và đã nộp xong. Đã hoàn trả xong chi phí tố tụng đối với phần tiền còn thừa cho ông L là 1.756.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Nguyễn Văn L được miễn nộp toàn bộ.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Thi hành dân sự khu vực 9 – Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Phan Cẩm Nhung